

TRƯỜNG THPT BÙI HỮU NGHĨA
TỔ SỬ-ĐỊA-GDKT&PL

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA KÌ II- LỚP 12-NĂM HỌC 2025-2026

1. Hình thức kiểm tra

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án.

Gồm 18 câu: 4,5 điểm

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn đúng hoặc sai.

Gồm 4 câu: 4,0 điểm

PHẦN III. Câu trắc nghiệm yêu cầu trả lời ngắn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Gồm 6 câu: 1,5 điểm

1. Nội dung kiểm tra: từ bài 16 đến hết bài 24

MỘT SỐ CÔNG THỨC

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	$\text{Mật độ dân số} = \text{Dân số} / \text{diện tích}$	người/km ²
Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	$\text{Tỉ suất sinh thô (\%)} - \text{tỉ suất tử thô (\%)} / 10$	%
Tính tỉ trọng /tỉ lệ	$\text{Tính tổng} = \text{Tổng các thành phần}$ $\%X = \text{Giá trị X} / \text{tổng} \times 100$	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	$\% \text{ dân thành thị} = \text{Số dân TT} \times 100 / \text{tổng số}$	%
Tính độ che phủ rừng	$\text{Diện tích rừng} / \text{tổng diện tích khu vực} \times 100$	%

Nội dung	Cách thức xử lí số liệu	Đơn vị
Tính mật độ dân số	$\text{Mật độ dân số} = \text{Dân số} / \text{diện tích}$	người/km ²
Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên	$\text{Tỉ suất sinh thô (\%)} - \text{tỉ suất tử thô (\%)} / 10$	%
Tính năng suất	$\text{Năng suất} = \text{Sản lượng} / \text{diện tích}$	tạ/ha, tấn/ha
Tính bình quân lương thực theo đầu người	$\text{Sản lượng} / \text{dân số}$	kg/người

Tính bình quân thu nhập theo đầu người	Thu nhập/ số dân	USD/người
Tính tỉ trọng	Tính tổng = Tổng các thành phần %X = Giá trị X / tổng x 100	%
Tính tốc độ tăng trưởng	Lấy năm đầu tiên = 100% % A = Giá trị Ax100/ năm đầu tiên.	%
Tính cán cân xuất nhập khẩu	Cán cân XNK = Giá trị XK – giá trị NK	vnd hay usd
Tính tỉ trọng (tỉ lệ) A so với B	% A/B = Giá trị A/ giá trị Bx100	%
Tính tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân	% dân thành thị = Số dân TTx100/tổng số	%
Tính tỉ lệ xuất khẩu (nhập khẩu)	% xuất khẩu = giá trị XK/tổng sốx100	%

Bài 16. MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Công nghiệp khai thác than, dầu, khí

1. Công nghiệp khai thác than

- Đặc điểm:

+ Nước ta có lịch sử khai thác than từ đầu thế kỉ XIX.

+ Ngày nay, ngành than đã được đầu tư, áp dụng công nghệ mới tiên tiến, hiện đại, cơ giới hoá, tự động hoá đồng bộ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạn chế tác động đến môi trường.

- Sản lượng than, dầu thô và khí tự nhiên năm 2024

Than: 45,3 triệu tấn

Dầu thô: 8,1 triệu tấn

Khí tự nhiên: 6,4 triệu m³

- Phân bố:

+ Than được khai thác tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh, ngoài ra còn được khai thác ở các tỉnh như Lạng Sơn, Thái Nguyên, Bắc Giang,...

+ Than khai thác chủ yếu phục vụ công nghiệp nhiệt điện và xuất khẩu.

2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ, khí tự nhiên

- Đặc điểm phát triển:

+ Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn, từ những năm 1986.

+ Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.

+ Nhiều công nghệ mới, tiên tiến trong khai thác dầu khí đã được áp dụng như: công nghệ khai thác dầu trong đá móng, công nghệ làm lạnh sâu dòng khí nguyên liệu, công nghệ nén khí thiên nhiên,... góp phần làm gia tăng giá trị sản phẩm, giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

+ Trong tương lai, ngành công nghiệp dầu khí của nước ta sẽ phát triển theo hướng tăng cường chế biến sâu để đảm bảo nguồn năng lượng quốc gia.

+ Những năm gần đây, nước ta có triển khai đầu tư khai thác dầu khí ở nước ngoài

- Phân bố:

+ Dầu thô được khai thác chủ yếu ở thềm lục địa phía nam với các mỏ Rồng, Bạch Hồ, Rạng Đông, Hồng Ngọc,...

+ Khí tự nhiên được khai thác chủ yếu ở các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay – Thổ Chu,...

+ Công nghiệp lọc hóa dầu phát triển với các nhà máy ...Long Sơn (TP Hồ Chí Minh)

II. Công nghiệp sản xuất điện

1. Đặc điểm phát triển

- Ngành công nghiệp sản xuất điện ở nước ta được hình thành và bắt đầu phát triển từ lâu, hiện nay có sự tăng trưởng nhanh chóng để đáp ứng nhu cầu điện năng cho đất nước.

- Sản lượng điện nước ta tăng mạnh, đến năm 2021 đạt 244,9 tỉ kWh. 293,1 tỉ kWh (năm 2024).

- Cơ cấu nguồn điện ở nước ta gồm: thủy điện, nhiệt điện (than, khí, dầu), điện mặt trời, điện gió

và nguồn khác.

- Các thành tựu khoa học – công nghệ hiện đại, thông minh được ứng dụng hiệu quả trong sản xuất, vận hành, quản lý hệ thống lưới điện,...

- Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải CO₂, bên cạnh việc cải tiến kỹ thuật, nâng cấp công nghệ, tăng khả năng vận hành, ngành điện nước ta đang từng bước thực hiện chuyển dịch cơ cấu sang các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo khác,

2. Phân bố

- Về thủy điện:

Các nhà máy thủy điện nước ta phân bố gắn liền với những vùng có tiềm năng thủy điện lớn như: Hoà Bình (công suất 1 920 MW), Sơn La (2 400 MW), Lai Châu (1 200 MW) (ở Trung du và miền núi Bắc Bộ); laly (720 MW), Sê San 3 (260 MW), Sê San 4 (360 MW)..

- **Về nhiệt điện** : gồm có nhiệt điện than và nhiệt điện khí.

Một số nhà máy nhiệt điện than có công suất lớn hiện nay là Phả Lại 2 (600 MW), Quảng Ninh 1 (600 MW), Mông Dương 1 (1 080 MW),...

- **Điện mặt trời, điện gió và nguồn khác:** Điện mặt trời, điện gió phát triển chủ yếu ở Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Các địa phương có các nhà máy điện mặt trời lớn hiện nay là Đắk Lắk, Khánh Hòa, Vĩnh Long. Các địa phương phát triển điện gió mạnh là Đắk Lắk, Cà Mau,...

III. Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính

1. Đặc điểm phát triển

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính là ngành xuất hiện muộn hơn so với các ngành công nghiệp khác.

- Cơ cấu của ngành rất đa dạng, gồm các lĩnh vực như sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất máy vi tính, điện thoại di động, thiết bị điện dân dụng....

- Nhờ áp dụng công nghệ hiện đại (trí tuệ nhân tạo, tự động hoá, dữ liệu lớn,...) nên ngành có tốc độ tăng trưởng cao, đem lại giá trị kinh tế lớn và có tác động mạnh mẽ đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta.

- Định hướng phát triển của ngành là tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, gia tăng giá trị nội địa,...

2. sản lượng:(năm 2024)

Máy in: 22 triệu cái, Điện thoại di động: 149,4 triệu cái, Ti vi lắp ráp: 15,1 triệu cái

3. Phân bố: ở các địa phương có nhiều lợi thế về nguồn lao động, cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư nước ngoài như: Hà Nội, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Đồng Nai

Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính phân bố chủ yếu ở các thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

IV. Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

1. Đặc điểm phát triển

- Được phát triển từ lâu đời dựa vào nguồn nguyên liệu dồi dào, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Sản lượng các sản phẩm của ngành nhìn chung tăng lên trong giai đoạn 2010-2021.

- Chất lượng sản phẩm của ngành ngày càng được nâng cao, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm nhờ đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới vào sản xuất như công nghệ sinh học, công nghệ xử lý nhiệt, công nghệ bao bì và đóng gói,...

- Định hướng phát triển của ngành là thu hút đầu tư; chú trọng công nghệ tự động hoá, quản lý chất lượng; phát triển chuỗi sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đa dạng hoá sản phẩm cho thị trường nội địa; mở rộng thị trường xuất khẩu, chủ động hội nhập quốc tế

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm năm 2024

- Thủy sản ướp đông: 2,1 triệu

- Sữa tươi: 15,8 triệu lít

- Gạo xay xát: 47,4 triệu tấn

- Cà phê bột và cà phê hòa tan: 199,9 nghìn tấn

3. Phân bố

Ngành công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm phân bố rộng khắp cả nước dựa trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, An Giang

Các trung tâm công nghiệp chế biến thực phẩm lớn ở nước ta là Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ

V. Công nghiệp sản xuất đồ uống

1. Đặc điểm phát triển

- Công nghiệp sản xuất đồ uống là một trong những ngành có truyền thống lâu đời ở nước ta.

- Những năm gần đây, công nghệ mới đã được áp dụng trong sản xuất (công nghệ chiết lạnh vô trùng, tự động hoá,...) nên chất lượng sản phẩm đồ uống được cải thiện, giữ được thị phần trong nước và bước đầu xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

+ Định hướng phát triển của ngành là sản xuất theo hướng bền vững như: sử dụng các nguồn nguyên liệu hữu cơ, tái sử dụng – tái chế chất thải hoặc sản phẩm dư thừa từ quá trình sản xuất của ngành....

2. Phân bố: ở các thành phố lớn.

VI. Công nghiệp dệt và sản xuất trang phục

1. Đặc điểm phát triển

- Ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục ở nước ta được hình thành từ sớm và trở thành một trong những ngành công nghiệp quan trọng của nước ta hiện nay.

- Các sản phẩm chính của ngành là sợi, vải, quần áo,... có sản lượng tăng liên tục.

- Nhiều sản phẩm đã đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng trong và ngoài nước về chất lượng và mẫu mã nhờ công nghệ và kỹ thuật hiện đại. Đặc biệt công nghệ in 3D đã được áp dụng vào quá trình sản xuất từ phương pháp kéo sợi, nguyên liệu sợi đến hiệu ứng dệt, công nghệ nhuộm, may mặc, đóng gói,...

- Định hướng phát triển của ngành là chuyển từ gia công sang các hình thức sản xuất đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại, gắn với hệ thống quản lý chất lượng quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

2. Phân bố: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Hưng Yên, Cần Thơ

VII. Công nghiệp sản xuất giày, dép

1. Đặc điểm phân bố

- Từ năm 2000 đến nay phát triển nhanh, các sản phẩm giày, dép trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của đất nước.

- Được đẩy mạnh tự động hoá, tích hợp hệ thống trong sản xuất, thay đổi phương thức cung ứng nguyên, phụ liệu để phù hợp với chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Định hướng : Phát triển hiệu quả, bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn; hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước, tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển được một số thương hiệu mang tầm khu vực và thế giới.

2. Phân bố: các thành phố lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ,....

Bài 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

Tiêu chí	KHU CÔNG NGHIỆP	KHU CÔNG NGHỆ CAO
Khái niệm	Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên thực hiện sản xuất hàng công nghiệp hay những dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp. Khu công nghiệp gồm nhiều loại hình khác nhau, bao gồm: khu chế xuất, khu công nghiệp hỗ trợ, khu công nghiệp sinh thái.	Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.
Vai trò	Khu công nghiệp có vai trò thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu, góp phần tăng nguồn thu ngân sách; tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tạo việc làm, phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao; thúc đẩy việc hiện đại hoá hệ thống kết cấu hạ tầng trong và ngoài khu công nghiệp tại các địa phương.	Khu công nghệ cao có vai trò làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước; thu hút các nguồn lực trong nước và ngoài nước để thúc đẩy hoạt động công nghệ cao; tạo nhiều cơ hội việc làm cho những người lao động.
Tình hình phát triển và phân bố	<p>Các khu công nghiệp được hình thành và phát triển gắn liền với công cuộc Đổi mới, mở cửa nền kinh tế của nước ta. Đến năm 2021, cả nước đã có 397 khu công nghiệp, trong đó 291 khu đang hoạt động; các khu công nghiệp đã thu hút được 8 257 dự án đi vào hoạt động. Ở nước ta, các khu công nghiệp tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng.</p> <p>Định hướng phát triển khu công nghiệp ở nước ta theo hướng giảm tiêu hao năng lượng, hạn chế phát thải khí nhà kính, chú trọng trách nhiệm xã hội và được quản trị theo mô hình Chính phủ số.</p>	<p>Đến năm 2024, nước ta có 5 khu công nghệ cao đang hoạt động bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khu công nghệ cao Hoà Lạc + Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh + Khu công nghệ cao Đà Nẵng + Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Đồng Nai + Khu công nghệ cao công nghệ sinh học Hà Nội.

Bài 19. VAI TRÒ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH DỊCH VỤ

I. VAI TRÒ

Các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường ở nước ta.

– Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng cao trong GDP 38.2 % (năm 2024), góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

– Nâng cao trình độ sản xuất trong nước, tăng cường hội nhập với thế giới. Dịch vụ nâng cao hiệu quả các ngành sản xuất hàng hoá, khả năng kết nối của các ngành, các vùng kinh tế và tạo điều kiện để nước ta chủ động hội nhập với thế giới.

– Thúc đẩy quá trình đổi mới, hiện đại hoá nền kinh tế. Các ngành dịch vụ tiên phong trong quá trình chuyển đổi số quốc gia, đẩy nhanh đổi mới sáng tạo và hỗ trợ các mô hình kinh tế mới như kinh tế chia sẻ, kinh tế số.

– Tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động. chất lượng cuộc sống người dân. Dịch vụ hỗ trợ thực hiện xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở miền núi, hải đảo. Chuyển đổi số trong ngành dịch vụ góp phần nâng cao năng suất lao động và hình thành xã hội số

– Tác động tích cực đối với việc sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và góp phần xây dựng nền kinh tế bền vững.

II. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ DỊCH VỤ

1. Trình độ phát triển kinh tế

- Sự phát triển và phân bố các ngành sản xuất vật chất như nông nghiệp, công nghiệp ảnh hưởng quyết định đến tốc độ tăng trưởng, nâng cao trình độ và mở rộng quy mô ngành dịch vụ .

- Năng suất lao động tăng, sản xuất trong nước phát triển giúp mở rộng phạm vi hoạt động của các ngành dịch vụ kinh doanh và tiêu dùng.

- Việc phát triển các khu công nghệ cao, khu công nghiệp,... thúc đẩy nhu cầu giao thông vận tải, hoạt động xuất, nhập khẩu và bưu chính viễn thông

2. Dân cư

- Dân cư, nguồn lao động nước ta là động lực phát triển các ngành dịch vụ.

+ Số dân đông, mức sống của người dân được nâng cao làm tăng nhu cầu di chuyển, du lịch, mua sắm, giải trí,...

+ Lực lượng lao động dồi dào, trình độ đang được nâng lên góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển và đa dạng hoá cơ cấu ngành dịch vụ.

+ Quá trình đô thị hoá phát triển đã mở rộng mạng lưới dịch vụ, gia tăng các ngành dịch vụ hiện đại và hội nhập quốc tế.

3. Thị trường

Thị trường trong nước lớn và đa dạng, nhu cầu ngày càng tăng, thúc đẩy nâng cao chất lượng dịch vụ và mở rộng các loại hình dịch vụ. Thị trường có tính cạnh tranh cao thúc đẩy các ngành dịch vụ đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng. Thị trường bên ngoài ngày càng mở rộng đẩy nhanh quá trình hội nhập quốc tế của các hoạt động dịch vụ của nước ta.

4. Cơ sở vật chất – kĩ thuật và khoa học – công nghệ

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật ngành dịch vụ nước ta không ngừng được nâng cấp góp phần thu hút đầu tư và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động dịch vụ, như giao thông, thương mại, du lịch,...

- Sự phát triển của khoa học – công nghệ đã thay đổi toàn diện hoạt động dịch vụ ở nước ta.

- Công nghệ hiện đại góp phần phát triển bền vững và thúc đẩy chuyển đổi số trong ngành dịch vụ

5. Chính sách

Hệ thống chính sách có vai trò định hướng và tạo cơ hội phát triển các ngành dịch vụ ở nước ta. Chính sách chuyển đổi mô hình tăng trưởng, việc kí kết các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới,... giúp cho các ngành dịch vụ hội nhập với khu vực và thế giới.

6. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên

- Vị trí địa lí: thuận lợi mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, liên kết xây dựng các tuyến du lịch, cung ứng dịch vụ logistics và kết nối với giao thông khu vực, quốc tế.

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên: tạo tiền đề cho dịch vụ phát triển.

Khó khăn: địa hình chia cắt mạnh, biến đổi khí hậu và các thiên tai gây nhiều khó khăn cho các hoạt động giao thông, thương mại, du lịch.

Bài 20: GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ BUỒI CHÍNH VIỄN THÔNG

I. GIAO THÔNG VẬN TẢI

	Tình hình phát triển	Phân bố
Đường ô tô	Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ được nâng cấp và mở rộng, chất lượng giao thông vận tải tăng nhanh, nhiều thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến được ứng dụng trong quản lí và vận hành.	Các trục chính theo hướng Bắc – Nam: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, cao tốc B-N, hướng Đông – Tây là quốc lộ 8, 9, 19, 27,... Hệ thống đường bộ nước ta kết nối quốc tế với các tuyến xuyên Á
Đường sắt	Vận tải đường sắt chủ yếu là vận chuyển hàng hoá. Hệ thống đường sắt hiện có được đầu tư cải tạo, nâng cấp nên chất lượng hạ tầng được nâng lên, tốc độ và an toàn đường sắt được cải thiện. Đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị (ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) đang được quan tâm phát triển.	Tuyến đường sắt dài và quan trọng nhất ở nước ta là tuyến Bắc – Nam (Thống Nhất), chạy gần như song song với quốc lộ 1. Các tuyến khác tập trung ở phía bắc, trong đó ba tuyến quan trọng là Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Lạng Sơn,....
Đường sông	Đảm nhận các chức năng: chuyên chở hàng hoá nội địa, kết nối với các cảng biển trong việc vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu. Đường sông hỗ trợ vận chuyển công-te-nơ từ cảng biển vào sâu trong nội địa và tăng cường kết nối với loại hình vận tải khác,...	Giao thông đường sông được phát triển chủ yếu trên một số hệ thống sông lớn như: hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đòng Nai, hệ thống sông Cửu Long. Các tuyến vận tải có lưu lượng vận chuyển lớn là các tuyến liên vùng, như Quảng Ninh – Việt Trì, Sài Gòn – Cà Mau,... Một số cảng sông quan trọng ở nước ta là Việt Trì (Phú Thọ), Tân Châu (An Giang)... – Vũng Tàu – Cần Thơ,...
	Vận chuyển hàng hóa cho các khu	Hai cảng loại đặc biệt là Hải Phòng

	<p>CN, khu chế xuất và trung chuyển quốc tế.</p> <p>Tăng cường ứng dụng công nghệ vận tải tiên tiến, phát triển vận tải đa phương thức và dịch vụ logistics.</p> <p>Cả nước có 34 cảng biển với 296 bến cảng (năm 2021). Hệ thống cảng biển nước ta là cửa ngõ giao thương hàng hoá xuất, nhập khẩu, thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng và cả nước</p>	<p>và Bà Rịa – Vũng Tàu. Một số bến cảng quan trọng là Vân Phong (thuộc cảng Khánh Hoà), Cái Mép (thuộc cảng Bà Rịa – Vũng Tàu), Đình Vũ (thuộc cảng Hải Phòng)... Các tuyến đường biển nội địa tạo mối liên kết giữa các vùng trong nước, như: Hải Phòng – Đà Nẵng, Đà Nẵng – Thành phố Hồ Chí Minh,... Các tuyến đường biển quốc tế kết nối với các quốc gia và châu lục khác, như: Hải Phòng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh – Xin-ga-po,... Việt Nam đã thiết lập các tuyến tàu xa đi Bắc Mỹ, châu Âu.</p>
Đường hàng không	<p>Vận tải hàng không ở nước ta có tốc độ phát triển và hiện đại hoá nhanh. Năng lực</p> <p>Năng lực vận chuyển ngày càng cao nhờ ứng dụng khoa học – công nghệ, tăng cường đội tàu bay và mở rộng mạng lưới đường bay.</p> <p>Đến năm 2024, Việt Nam có 23 cảng hàng không, trong đó có 12 cảng quốc tế. Các cảng hàng không Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất là cửa ngõ quốc tế và đầu mối vận tải hàng không lớn của nước ta. Các tuyến đường bay nội địa ngày càng được mở rộng.</p>	<p>Một số tuyến đường bay quốc tế quan trọng là Hà Nội – Tô-ky-ô, Đà Nẵng – Hồng Công,</p> <p>Thành phố Hồ Chí Minh – Lót An-giơ-lét,... Việt Nam đã thiết lập những chuyến bay thẳng đi Bắc Mỹ, châu Âu, châu Phi.</p>
Đường ống	<p>Đường ống chủ yếu vận chuyển xăng dầu và khí, phục vụ hiệu quả cho ngành khai thác, chế biến và phân phối dầu khí tại Việt Nam.</p>	<p>Đường ống nước ta có một số hệ thống chính: đường ống vận chuyển xăng dầu từ Bãi Cháy – Hạ Long tới các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng, đường ống dẫn khí Cà Mau – Phú Mỹ,...</p>

II. BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

1. Bưu chính

- Doanh thu bưu chính nước ta còn thấp nhưng tốc độ tăng trưởng rất nhanh, năm 2024 đạt 38 911,5 tỷ đồng.

- Dịch vụ bưu chính đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại và nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Các dịch vụ truyền thống như: chuyển, nhận thư, bưu kiện,... từng bước chuyển sang dịch vụ số. Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh được mở rộng, đảm bảo chất lượng vận chuyển đã nâng cao hiệu quả kinh tế của dịch vụ bưu chính.

- Mạng lưới bưu chính phân bố rộng khắp. Một số trung tâm dịch vụ bưu chính đã tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại, tạo cơ sở cho việc xây dựng kinh tế số, xã hội số, như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngành bưu chính phát triển theo hướng hiện đại hoá cơ sở hạ tầng thông tin và truyền thông, cung cấp dịch vụ bưu chính số và hợp tác với các khâu sản xuất và dịch vụ khác: ngân hàng, logistics, vận tải,...

2. Viễn thông

- Doanh thu viễn thông năm 2024 đạt 358 428,2 tỉ đồng. Các dịch vụ viễn thông ngày càng đa dạng bao gồm: dịch vụ điện thoại, internet, dịch vụ mạng và các dịch vụ khai thác công nghệ. Thời gian qua, ở nước ta, số thuê bao điện thoại khá ổn định, số thuê bao internet tăng nhanh, liên tục.

- Mạng lưới viễn thông được mở rộng và phát triển nhanh. Hạ tầng viễn thông được triển khai đến mọi vùng miền và kết nối với toàn thế giới qua hệ thống băng thông quốc tế. Nước ta đã hình thành các trung tâm viễn thông hiện đại, như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh

Hướng phát triển ngành viễn thông nước ta là đẩy mạnh chuyển đổi số, đầu tư vào công nghệ cao và đảm bảo an ninh mạng.

Bài 21: THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

I. THƯƠNG MẠI

1. Nội thương

- Tình hình phát triển:

+ Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta tăng nhanh và liên tục. Dự báo trong thời gian tới, mức tăng sẽ nhanh hơn do thị trường trong nước lớn và sức mua tăng lên.

+ Thương mại trong nước phát triển với đa dạng các loại hình: chợ truyền thống, chợ đầu mối, cửa hàng tiện ích, siêu thị, trung tâm thương mại...

+ Thương mại điện tử tăng trưởng nhanh, trở thành kênh phân phối quan trọng, phát huy hiệu quả chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hoá trong nước.

+ Tuy nhiên, sự phát triển các loại hình thương mại hiện đại (sàn giao dịch hàng hoá, trung tâm đấu giá,...) còn hạn chế.

- Phân bố : Hoạt động nội thương khác nhau giữa các vùng, khu vực. Buôn bán trong nước sôi động nhất ở những vùng kinh tế phát triển như: Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm buôn bán trong nước lớn nhất.

2. Ngoại thương

— Về xuất khẩu: Năm 2024, trị giá xuất khẩu chiếm 51,6% trong tổng trị giá xuất khẩu nhập khẩu. Mặt hàng xuất khẩu đa dạng, một số nhóm hàng có vị trí cao trên thị trường thế giới là nông sản, thủy sản, dệt may, da giày, đồ gỗ và hàng điện tử. Cơ cấu hàng hoá xuất khẩu chuyên dịch tích cực. Tỉ trọng nhóm hàng sơ chế, nguyên liệu thô giảm, tỉ trọng nhóm hàng chế biến tăng.

Thị trường xuất khẩu ngày càng mở rộng. Nước ta khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do để xuất khẩu vào các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU,... Các thị trường tiềm năng như Liên bang Nga, Đông Âu, Bắc Âu,... được đẩy mạnh khai thác.

— Về nhập khẩu: Năm 2024, trị giá nhập khẩu chiếm 49,4 % % trong tổng trị giá xuất nhập khẩu. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại để nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện có trị giá nhập khẩu lớn nhất. Thị trường nhập khẩu của nước ta chủ yếu là các nước có trình độ khoa học – công nghệ tiên tiến như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ,...

II. DU LỊCH

1. Sự phát triển và phân bố ngành du lịch

Du lịch nước ta được xác định ngành kinh tế mũi nhọn, tạo động lực thúc đẩy các

ngành kinh tế khác. Doanh thu và số khách du lịch tăng nhanh

Một số loại hình du lịch nổi bật của nước ta là du lịch biển đảo, du lịch văn hoá, du lịch sinh thái. Các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch đô thị và du lịch khám phá đang phát triển nhanh.

Thị trường khách quốc tế của Việt Nam ngày càng mở rộng, quan trọng nhất là từ Đông Bắc Á, Đông Nam Á, châu Đại Dương. Các thị trường mới, nhiều tiềm năng đang được quan tâm phát triển như Trung Đông, Nam Á, Nam Á.

Nước ta chú trọng phát triển du lịch bền vững, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đồng thời phát huy giá trị và bản sắc văn hoá dân tộc. Quá trình chuyển đổi số trong du lịch, phát triển du lịch thông minh,... cũng được đẩy mạnh.

2.Sự phân hóa lãnh thổ du lịch

a. Khu du lịch

a) Khái niệm: Khu du lịch là khu vực có ưu thế về tài nguyên du lịch, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch. Khu du lịch bao gồm khu du lịch cấp tỉnh và khu du lịch quốc gia.

b) Đặc điểm của khu du lịch

Đặc điểm của khu du lịch cấp tỉnh	Đặc điểm khu du lịch cấp quốc gia
<ul style="list-style-type: none">- Có tài nguyên du lịch với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;- Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;- Có kết nối với hệ thống hạ tầng giao thông, viễn thông quốc gia; Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.	<ul style="list-style-type: none">- Có tài nguyên du lịch đa dạng, đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên hoặc giá trị văn hóa, có ranh giới xác định;- Có trong danh mục các khu vực tiềm năng phát triển khu du lịch quốc gia được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;- Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ chất lượng cao, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu lưu trú, ăn uống và các nhu cầu khác của khách du lịch;

c) Thực trạng phát triển

Năm 2023 cả nước có quy hoạch xây dựng 70 khu du lịch quốc gia

- 9 khu du lịch đã được công nhận :Sa Pa (Lào Cai), Đền Hùng (Phú Thọ), Trà Cổ (Quảng Ninh), Tam Đảo (Phú Thọ), Mũi Né (Lâm Đồng), Tuyên Lâm (Lâm Đồng), Núi Sam (An Giang), Mộc Châu (Sơn La) và Côn Đảo (TP HCM)

- 61 khu du lịch quốc gia đang được xây dựng.

2. Điểm du lịch

a) Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch được đầu tư, khai thác phục vụ khách du lịch.

b) Đặc điểm điểm du lịch:

- Có tài nguyên du lịch, có ranh giới xác định; kết cấu hạ tầng, dịch vụ cần thiết bảo đảm phục vụ khách du lịch.

- Đáp ứng điều kiện về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

c) Thực trạng phát triển

Có 530 điểm du lịch, riêng vùng ven biển của Việt Nam có 323 điểm du lịch, chiếm 61,5% số điểm du lịch của cả nước. Nhiều điểm đến du lịch ở vùng ven biển đã trở nên nổi tiếng thế giới, như vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, Phong Nha - Kẻ Bàng, vịnh Xuân Đài...

3. Du lịch với sự phát triển bền vững

- Phát triển du lịch bền vững nhằm đáp ứng các yêu cầu về phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên tham gia và không làm tổn hại đến nhu cầu du lịch trong tương lai.

- Du lịch tác động tổng hợp đến kinh tế, xã hội, môi trường. Du lịch tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế – xã hội, góp phần phát huy lợi thế của địa phương và tăng cường liên kết vùng.

- Du lịch làm tăng giá trị di sản văn hoá dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

- Du lịch thúc đẩy nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo an sinh và giải quyết các vấn đề xã hội. Du lịch góp phần gìn giữ và sử dụng hiệu quả tài nguyên sinh thái, di sản thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Phát triển bền vững giúp du lịch phát triển hiệu quả, lâu dài. Các giá trị văn hoá, nghệ thuật dân gian, sự đa dạng sinh thái được bảo tồn làm đa dạng hoá sản phẩm và tăng giá trị hoạt động du lịch. Môi trường xanh, sạch góp phần phát triển du lịch xanh, du lịch bền vững.

BÀI 23: KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

I Khái quát

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Vị trí tiếp giáp:

Trung Quốc và Lào;

+ Giáp với vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung Bộ.

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: có vị trí đặc biệt quan trọng, có nhiều cửa khẩu thông thương, tiếp giáp với 2 vùng kinh tế => hỗ trợ và trao đổi hàng hóa.

- Phạm vi lãnh thổ

+ Gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La.

+ Diện tích 92,5 nghìn km² (năm 2025), chiếm 27,9% diện tích của cả nước (T2 sau Nam Trung Bộ)

2. Dân số

- Số dân khoảng 12,6 triệu người (năm 2025)

- Mật độ dân số: 136 người/km² (thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước).

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên là 1.05% (năm 2021)

=> So với cả nước: cao hơn

- Dân số chủ yếu sống ở nông thôn

- Thành phần dân tộc: đa dạng: Dao, Thái, H'Mông, Tày...

II Khai thác thế mạnh phát triển kinh tế

1. Khai thác và chế biến khoáng sản

a. Thế mạnh	b. Hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản
<ul style="list-style-type: none"> - Giàu tài nguyên khoáng sản nhất - Một số khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn. - Cơ sở hạ tầng – vật chất kỹ thuật ngày càng hoàn thiện. - Khoa học công nghệ mới, tiên tiến. 	<ul style="list-style-type: none"> - Một số loại khoáng sản được khai thác như than, apatit, đá vôi, nước khoáng ... - Than là nguyên liệu sản xuất điện và các khoáng sản khác làm nguyên liệu cho các ngành xi măng, phân bón... - Khai thác khoáng sản trong vùng sẽ tác động đến môi trường

c. Phân bố : Một số loại khoáng sản có trữ lượng tương đối lớn, có khả năng khai thác với quy mô công nghiệp như than ở Lạng Sơn, Thái Nguyên, sắt ở Lào Cai, Tuyên Quang, đồng ở Sơn La, đồng-vàng ở Lào Cai, đất hiếm ở Lai Châu, A-pa-tit ở Lào Cai, đá vôi, vật liệu xây dựng ở nhiều tỉnh, nước khoáng ở Phú Thọ, Tuyên Quang....

2. Phát triển thủy điện

a. Thế mạnh	b. Khai thác thế mạnh
<ul style="list-style-type: none"> - Tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước. - Hệ thống sông Hồng chiếm 30% trữ năng cả nước. - Nhiều sông suối để xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ. - Nhu cầu về điện tăng - Khoa học công nghệ tiên tiến, vốn đầu tư lớn - Chính sách phát triển 	<ul style="list-style-type: none"> - Đã xây dựng nhiều nhà máy thủy điện công suất lớn: Sơn La (2400MW), Hòa Bình (1920MW), Lai Châu (1200 MW)... - Ý nghĩa: góp phần khai thác thế mạnh, cung cấp năng lượng, tạo động lực mới cho sự phát triển của vùng. - Hướng phát triển: <ul style="list-style-type: none"> + Chú ý giải quyết hài hòa sử dụng nguồn nước thủy điện và thủy lợi. + Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên nước, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu + Khai thác hiệu quả vùng lòng hồ, phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch. + Bảo vệ rừng đầu nguồn.

3. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau

a. Thế mạnh

- Trung du và miền núi Bắc Bộ có địa hình phần lớn là đồi núi, xen kẽ các cao nguyên có bề mặt tương đối bằng phẳng.

- Địa hình cao nguyên và các khu vực đồi núi thấp có đất feralit chiếm diện tích lớn, tạo điều kiện hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả và rau tập trung.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, phân hoá theo độ cao thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.

- Nguồn nước dồi dào cung cấp nước tưới cho cây công nghiệp và cây ăn quả.

- Lao động trong vùng có nhiều kinh nghiệm trong trồng và canh tác cây công nghiệp, cây ăn quả trên đất dốc.

- Các chính sách nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hoá, nông nghiệp hữu cơ; ứng dụng khoa học – công nghệ trong trồng, chế biến sản phẩm cây công nghiệp, cây ăn quả.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm được mở rộng cả trong nước và nước ngoài là những thuận lợi để thúc đẩy phát triển cây công nghiệp và rau quả.

b. Khai thác thế mạnh

Cơ cấu cây trồng đa dạng, gồm cây công nghiệp, cây ăn quả và các loại rau.

- Cây công nghiệp: Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba cả nước (sau Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Các loại cây công nghiệp lâu năm được trồng trong vùng là chè, cà phê, hồ, quế,...

+ Chè là cây công nghiệp quan trọng số một của vùng. Năm 2021, diện tích chè đạt trên 90 nghìn ha, chiếm hơn 70% diện tích chè cả nước. Các tỉnh trồng chè nhiều nhất là Thái Nguyên, Phú Thọ. Các cơ sở chế biến chè ngày càng phát triển đã nâng cao giá trị và chất lượng sản phẩm.

+ Cà phê được trồng ở khu vực Tây Bắc chủ yếu ở Sơn La và Điện Biên.

- Cây ăn quả phát triển mạnh, cơ cấu đa dạng. Các cây ăn quả được phát triển - mạnh là xoài, nhãn, mận (Sơn La), vải (Bắc Ninh), đào, lê (Lai Châu, Điện Biên), cam, - quýt, bưởi (Tuyên Quang, Phú Thọ). Vùng đã tích cực áp dụng khoa học - công nghệ trong trồng, chăm sóc, chế biến sản phẩm cây ăn quả.

- Rau và các cây khác: Diện tích rau cận nhiệt và ôn đới khá lớn. Các loại rau được trồng chủ yếu như su su, bắp cải, cà chua, súp lơ, cải thảo,... Các tỉnh có diện tích rau lớn như Lào Cai, Sơn La,... Một số tỉnh còn trồng dưới tán rừng các cây dược liệu quý (đương quy, đỗ trọng, tam thất, sâm) như Lai Châu, Cao Bằng, Lào Cai,...

c. Hướng phát triển

- Sản xuất nông nghiệp hàng hoá, an toàn, phát triển nông nghiệp hữu cơ;

- Tăng diện tích cây ăn quả, phát triển cây dược liệu gắn với công nghiệp chế biến.

4. Phát triển chăn nuôi gia súc lớn

a. Thế mạnh

- Cao nguyên bằng phẳng, nhiều đồng cỏ

- Khí hậu, nguồn nước thuận lợi

- Cơ sở chế biến thức ăn, chuồng trại, công nghiệp chế biến được đầu tư.

- Nhiều công nghệ mới được ứng dụng

- Thị trường tiêu thụ lớn

b. Khai thác thế mạnh (năm 2024).

- Đã ứng dụng khoa học – công nghệ trong chăn nuôi.

- Hình thức chăn nuôi đa dạng

- Phát triển chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp

- Đàn trâu có số lượng lớn nhất cả nước, xu hướng giảm

- Đàn bò có xu hướng giảm

- Chăn nuôi ngựa là nét đặc trưng của vùng.

- Các tỉnh có đàn bò lớn là Sơn La, Bắc Ninh, Thái Nguyên, ... trong đó, Sơn la có số lượng lớn nhất vùng với 388,5 nghìn con, chiếm 33,0 % tổng đàn bò của cả vùng (và chiếm 6,3 % đàn bò cả nước) Bò sữa được nuôi tập trung ở cao nguyên Mộc Châu (Sơn La).

c. Hướng phát triển

- Chăn nuôi tập trung, an toàn
- Đầu tư xây dựng cơ sở thức ăn
- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ
- Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, đa dạng hóa các sản phẩm chăn nuôi.

III. Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng, an ninh

- Không những có ý nghĩa kinh tế mà còn củng cố được sức mạnh quốc phòng, an ninh.
- Đẩy mạnh phát triển kinh tế, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tạo nên sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng.
- Là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số, là căn cứ địa cách mạng, phát triển kinh tế góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

BÀI 24: PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

I. Khái quát.

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Ninh Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh, Quảng Ninh.
 - Diện tích: 23,9 nghìn km², chỉ chiếm 7,2% diện tích của cả nước (nhỏ nhất trong các vùng kinh tế).
 - Vị trí tiếp giáp:
 - + Trung Quốc, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ
 - + Có 4 tỉnh- thành giáp biển: Quảng Ninh, Tp. Hải Phòng, Hưng Yên, Ninh Bình.
 - Vị trí địa chính trị:
 - + Thủ đô Hà Nội là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước.
 - + Có 4 đặc khu: Vân Đồn, Cô Tô (thuộc tỉnh Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vỹ (TP Hải Phòng)
 - + Có vùng biển rộng với nhiều đảo và quần đảo.
- > Thuận lợi cho phát triển kinh tế, thu hút đầu tư và hợp tác trong và ngoài nước. Là địa bàn chiến lược về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng.

2. Dân số

- Năm 2025: 24,8 triệu người, chiếm 24,4% dân số của cả nước,
- Mật độ dân số khoảng 1037 người/km² (cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của cả nước).
- Tỷ lệ dân thành thị đạt 38,0% năm 2025, cao hơn mức trung bình của cả nước.
- Thành phần dân tộc: đa dạng: Kinh, Dao, Tày, Sán Dìu...

II. Các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển kinh tế- xã hội

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

a. Thế mạnh

- Địa hình, đất:
 - + Phần lớn diện tích là đồng bằng-> đất phù sa màu mỡ, đồi núi phía tây và phía bắc -> đất feralit.
 - + Có nhiều đảo, quần đảo.
- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh
- Nguồn nước: sông dày đặc, có nước khoáng.
- Rừng: Diện tích khá lớn, có vườn quốc gia.

- Khoáng sản: than (90% cả nước), đá vôi, sét, cao lanh...
- Biển : bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp, nhiều vịnh, có vịnh Hạ Long- quần đảo Cát Bà (di sản thiên nhiên TG), có ngư trường trọng điểm (HP- Q.Ninh)..

b. Hạn chế:

- Thiên tai: bão, lũ,
- Tác động của biến đổi khí hậu,
- Ô nhiễm MT.

2. Điều kiện KTXH

a. Thế mạnh

- Dân cư nguồn lao động: Số dân đông, nguồn lao động dồi dào, trình độ cao→thu hút đầu tư, ứng dụng KHCN
- CSHT và CSVS kỹ thuật tốt nhất cả nước
- Chính sách phát triển kinh tế: tái cơ cấu nền kinh tế, đẩy mạnh K. tế số...
- Vốn đầu tư: có vùng động lực với tam giác: HN-HP-Quảng Ninh có sức thu hút đầu tư lớn...
- Lịch sử văn hóa lâu đời, nhiều di sản văn hóa, lễ hội truyền thống...

b. Hạn chế:

- Số dân đông, mật độ cao→giải quyết việc làm, sử dụng tài nguyên và bảo vệ MT.
- CSHT một số nơi còn quá tải.

III. Một số vấn đề phát triển kinh tế xã hội

1 Phát triển công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp: cao và tăng nhanh
- Công nghiệp phát triển theo hướng: hiện đại, công nghệ cao, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, giá trị gia tăng cao, tham gia sâu, toàn diện vào mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu.
- Cơ cấu công nghiệp: Khá đa dạng
- + Công nghiệp sản xuất điện tử, máy vi tính: phát triển nhanh. Phân bố chủ yếu ở Hà Nội, Bắc Ninh
- + Công nghiệp sản xuất ô tô và xe có động cơ: có sự tham gia của danh nghiệp FDI, tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu...
- + Công nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm: có vị trí quan trọng trong cơ cấu công nghiệp của vùng
- + Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục: phát triển dựa trên lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn; tập trung HN, Ninh Bình...
- + Nhiệt điện: có nhiều nhà máy điện công suất lớn, nguồn nhiên liệu chủ yếu là than: Phả Lại (HP), Cẩm Phả (Q. Ninh)..
- + Công nghiệp khai thác than: tập trung chủ yếu ở Quảng Ninh. Hiện nay khai thác than có nhiều sự thay đổi, một số mỏ lộ thiên đã dừng khai thác đồng thời ứng dụng công nghệ cao để giảm thất thoát tài nguyên và ô nhiễm môi trường.
- Mức độ tập trung công nghiệp: cao nhất cả nước.
- Định hướng phát triển:
- + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại, ít phát thải khí nhà kính, có khả năng cạnh tranh, tham gia toàn diện vào chuỗi giá trị toàn cầu,
- + Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mới như sản xuất chip, bán dẫn, rô bốt...

2 Phát triển dịch vụ: phát triển mạnh, đóng góp 42,1% vào GRDP của vùng
Cơ cấu đa dạng, phát triển theo hướng hiện đại, hội nhập

a. Giao thông vận tải

- Phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại, đầy đủ loại hình GT
- Đường ô tô phát triển nhanh cả về mạng lưới và chất lượng
- Đường sắt phát triển => giải quyết ùn tắc GT
- Đường hàng không phát triển nhanh
- Đường biển phát triển mạnh với 4 cảng biển
- Vận tải đường sông có vai trò quan trọng trong vận chuyển hàng hóa ở vùng.
- Vùng có khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển lớn.

b. Thương mại

Nội thương và ngoại thương đều phát triển mạnh

- Nội thương:
 - + Phát triển mạnh, hàng hóa phong phú, nâng cao chất lượng và mẫu mã SP
 - + Hình thức buôn bán đa dạng, hiện đại hơn
 - + Hà Nội là trung tâm thương mại lớn nhất vùng
- Ngoại thương:
 - + Giá trị xuất khẩu tăng nhanh và chiếm tỷ trọng cao
 - + Các địa phương xuất khẩu nhiều: Bắc Ninh, Hải Phòng, Hà Nội

c. Du lịch

- Ngành kinh tế mũi nhọn
- Phát triển dựa trên nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa phong phú.
- Loại hình du lịch đa dạng, trong đó du lịch biển đảo, du lịch văn hóa là thế mạnh
- Doanh thu từ du lịch lữ hành cao trong cả nước.
- Điểm du lịch nổi tiếng: Hạ Long, Tràng An, Cúc Phương..

d. Dịch vụ khác

- Tài chính ngân hàng phát triển mạnh. Hà Nội là trung tâm tài chính ngân hàng lớn nhất vùng.
- Bru chính viễn thông ngày càng được hiện đại hóa
- Các lĩnh vực khác như y tế, giáo dục, logistics.. cũng phát triển mạnh

3. Vấn đề phát triển kinh tế biển

a) Tiềm năng phát triển kinh tế biển

- Biển là thế mạnh để phát triển kinh tế:
 - + Vùng biển rộng lớn với nhiều đảo, quần đảo trên Vịnh Hạ Long, Vịnh Lan Hạ,...;
 - + Đường bờ biển kéo dài từ Quảng Ninh đến Ninh Bình: nhiều vũng vịnh, cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng biển, phát triển giao thông vận tải đường biển, nổi bật là ở Hải Phòng và Quảng Ninh.
 - + Nhiều cảnh đẹp, nhất là ở vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà,... ngoài ra còn có các khu dự trữ sinh quyển thế giới. Đây là cơ sở để phát triển du lịch ở biển
 - + Có nhiều hải sản thuận lợi cho việc khai thác; ven bờ và ven các đảo thuận lợi cho nuôi trồng hải sản
 - + Vùng biển Quảng Ninh còn có tiềm năng về cát thủy tinh, ti-tan;

+ Hưng Yên có tiềm năng về khí tự nhiên; một số nơi trong vùng phát triển nghề làm muối,...

b) Thực trạng phát triển kinh tế biển

- Hình thành một số khu kinh tế ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Đình Vũ- Cát Hải (Hải Phòng),...

- Phát triển cảng biển:

+ Cảng Quảng Ninh với bến cảng: Cái Lân, Mũi Chùa, Hạ Long;

+ Cảng Hải Phòng các bến cảng như: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Thượng Lý, Chùa Vẽ;

+ Cảng Nam Định với bến cảng Hải Thịnh,...

- Khai thác và nuôi trồng hải sản:

+ Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản của vùng được đẩy mạnh.

+ Sản lượng thủy sản tăng liên tục.

+ Phương tiện khai thác ngày càng hiện đại, nuôi trồng theo hình thức công nghiệp ngày càng phổ biến.

+ Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng là những địa phương khai thác và nuôi trồng nhiều thủy sản.

- Du lịch biển đảo đang được đẩy mạnh phát triển, nhiều điểm du lịch nổi tiếng thu hút khách trong nước và quốc tế: Vịnh Hạ Long; Cát Bà,...

- Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế biển cũng gây ra một số vấn đề về ô nhiễm môi trường và suy thoái tài nguyên. Do vậy, cần chú trọng phát triển kinh tế biển theo hướng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái.